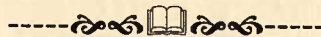


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NG Ờ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III VÀ 09 THÁNG
NĂM 2020



TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2020	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-28

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.499.156.174.453	1.423.577.700.788
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(4)	557.041.300.321	413.688.606.161
1. Tiền	111		97.801.574.293	88.288.606.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		459.239.726.028	325.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(5)	20.200.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.200.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		292.948.156.400	344.308.535.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(6)	254.870.672.370	303.682.273.521
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.416.084.762	12.269.270.657
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(7a)	28.480.068.810	29.175.660.915
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(8)	(818.669.542)	(818.669.542)
IV. Hàng tồn kho	140	(9)	620.465.041.256	655.105.249.119
1. Hàng tồn kho	141		623.000.301.314	657.207.951.690
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.535.260.058)	(2.102.702.571)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.501.676.476	10.475.309.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(10a)	8.497.499.916	8.428.594.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			211.024.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(11a)	4.176.560	1.835.690.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		517.596.932.468	531.548.698.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.031.000.000	1.107.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(7b)	1.031.000.000	1.107.000.000
II. Tài sản cố định	220		436.822.579.469	454.655.255.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(12)	193.469.880.876	201.653.347.704
+ Nguyên giá	222		474.442.464.984	461.764.462.262
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.972.584.108)	(260.111.114.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(13)	243.352.698.593	253.001.907.721
+ Nguyên giá	228		295.939.496.623	295.753.456.623
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(52.586.798.030)	(42.751.548.902)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.935.572.191	15.802.744.626
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(14)	17.935.572.191	15.802.744.626
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.512.670.000	5.512.670.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(15)	5.512.670.000	5.512.670.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		56.295.110.808	54.471.028.841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(10b)	25.140.116.959	27.817.273.188
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(16)	31.154.993.849	26.653.755.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.016.753.106.921	1.955.126.399.680

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2020	Tại ngày 01/01/2020 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		916.869.357.696	886.526.109.888
I. Nợ ngắn hạn	310		859.767.645.364	832.861.440.608
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(17)	275.217.948.425	342.991.005.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.443.494.313	83.196.975.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(11b)	61.256.741.883	33.850.553.337
4. Phải trả người lao động	314		88.217.071.634	88.793.570.013
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(18)	73.819.410.337	28.731.882.960
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(19)	37.567.030.406	35.784.608.992
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(20)	271.565.252.004	196.585.542.295
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(22)	43.680.696.362	22.927.301.754
II. Nợ dài hạn	330		57.101.712.332	53.664.669.280
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(21)	29.619.184.164	24.393.322.030
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(23)	27.482.528.168	29.271.347.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.099.883.749.225	1.068.600.289.792
I. Vốn chủ sở hữu	410	(24)	1.099.883.749.225	1.068.600.289.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.293.269.597	68.579.559.022
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.469.679.628	190.899.930.770
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		71.794.532.658	30.617.667.320
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.675.146.970	160.282.263.450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.016.753.106.921	1.955.126.399.680

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(29)	1.270.468.249.984	1.199.526.051.509	3.980.077.029.024	3.550.281.025.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(29)	7.809.527.173	8.053.901.789	31.209.153.698	28.575.694.903
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(29)	1.262.658.722.811	1.191.472.149.720	3.948.867.875.326	3.521.705.330.883
4. Giá vốn hàng bán	11	(30)	1.023.296.804.345	912.429.370.525	3.182.709.713.911	2.714.311.415.709
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		239.361.918.466	279.042.779.195	766.158.161.415	807.393.915.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(32)	5.363.810.343	5.335.810.281	13.893.102.068	12.799.699.094
7. Chi phí tài chính	22	(33)	6.324.551.343	5.513.571.756	18.914.956.641	15.103.989.919
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.351.613.670	2.681.034.274	9.842.048.837	7.148.082.589
8. Chi phí bán hàng	25	(34a)	148.613.046.963	170.303.199.820	474.168.819.480	471.347.464.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(34b)	46.710.281.403	46.459.186.109	137.581.768.104	146.564.362.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.077.849.100	62.102.631.791	149.385.719.258	187.177.796.598
11. Thu nhập khác	31	(35)	955.330.368	919.476.429	3.555.127.161	3.046.562.111
12. Chi phí khác	32	(36)	30.214.826	555.711.220	236.665.772	1.477.740.386
13. Lợi nhuận khác	40		925.115.542	363.765.209	3.318.461.389	1.568.821.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		44.002.964.642	62.466.397.000	152.704.180.647	188.746.618.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(37)	10.005.192.293	13.733.770.256	33.530.271.873	45.882.113.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(37)	(1.793.610.063)	(138.670.349)	(4.501.238.196)	(5.739.432.577)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.791.382.412	48.871.297.093	123.675.146.970	148.603.936.933
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(26)			888	1.131

NGƯỜI LẬP BIỂU

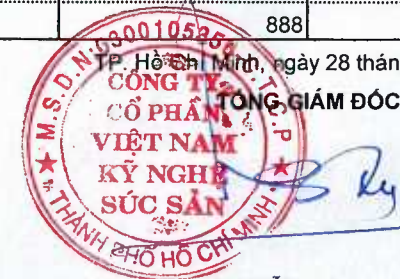


HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY



NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

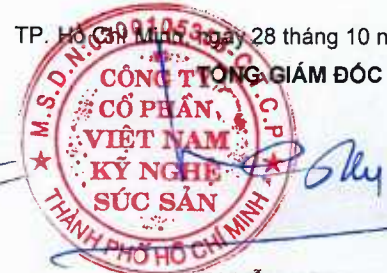
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.055.229.619.456	3.623.919.093.566
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(3.204.064.743.933)	(2.742.654.393.288)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(396.473.879.864)	(359.108.568.406)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.806.318.858)	(7.156.916.773)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(28.667.913.798)	(46.584.381.336)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.500.337.720	10.937.095.324
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(283.330.260.354)	(347.050.389.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.386.840.369	132.301.539.320
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.113.787.599)	(31.705.344.132)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		445.832.236	364.770.706
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị	23		(20.200.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.028.206.259	12.496.285.383
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.839.749.104)	(18.844.288.043)
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(22.200.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.127.374.314.699	375.682.517.401
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.047.168.742.856)	(385.365.634.858)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(40.435.441.000)	(40.453.782.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.770.130.843	(50.159.099.957)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		143.317.222.108	63.298.151.320
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		413.688.606.161	378.638.372.124
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.472.052	(27.604.570)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(4)	557.041.300.321	441.908.918.874

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty có 4.123 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.878 nhân viên).

2. SỐ LIỆU SO SÁNH:

2.1 Bảng cân đối kế toán :

Trong năm 2020, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại số liệu báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Báo cáo Kết quả Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước số 71/KTNN-TH ngày 15 tháng 06 năm 2020 Quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Bảng cân đối kế toán điều chỉnh như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
TÀI SẢN	Mã số	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.414.539.191.288	9.038.509.500	1.423.577.700.788
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	336.028.058.763	8.280.476.788	344.308.535.551
Phải thu ngắn hạn khác	136	20.895.184.127	8.280.476.788	29.175.660.915
Tài sản ngắn hạn khác	150	9.717.277.245	758.032.712	10.475.309.957
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.589.314.942	839.279.732	8.428.594.674
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.916.937.580	(81.247.020)	1.835.690.560
TỔNG TÀI SẢN	270	1.946.087.890.180	9.038.509.500	1.955.126.399.680

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
NGUỒN VỐN	Mã số	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	877.487.600.388	9.038.509.500	886.526.109.888
Nợ ngắn hạn	310	823.822.931.108	9.038.509.500	832.861.440.608
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	31.470.633.908	2.379.919.429	33.850.553.337
Phải trả ngắn hạn khác	319	29.126.018.921	6.658.590.071	35.784.608.992
TỔNG NGUỒN VỐN	440	1.946.087.890.180	9.038.509.500	1.955.126.399.680

2.2 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019				
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Mã số	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.291.617.177.576	(667.698.084.010)	3.623.919.093.566
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.410.352.477.298)	667.698.084.010	(2.742.654.393.288)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.301.539.320	-	132.301.539.320

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

3.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

3.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

3.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

3.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích lập tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

3.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

3.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

3.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

3.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

3.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

3.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

3.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

3.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

3.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.021.651.300	7.671.675.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.752.050.203	79.595.007.377
Tiền đang chuyển	27.872.790	1.021.923.784
Các khoản tương đương tiền (*)	459.239.726.028	325.400.000.000
	<u>557.041.300.321</u>	<u>413.688.606.161</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất 4,25%/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-
	<u>20.200.000.000</u>	<u>20.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Các khoản đầu tư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông gốc ban đầu là 06 tháng và hưởng lãi suất 7,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	223.661.815.803	268.429.018.738
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	75.446.064.597	120.093.306.477
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	31.939.868.942	33.089.611.565
Các khách hàng khác	116.275.882.264	115.246.100.696
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	31.208.856.567	35.253.254.783
(Xem Thuyết minh số 39)		
	<u>254.870.672.370</u>	<u>303.682.273.521</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 818.669.542 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	28.480.068.810	29.175.660.915
Phải thu nhân viên	2.705.848.453	3.143.004.265
Ký quỹ, ký cược	1.123.300.000	2.478.050.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.394.118.331	599.794.472
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	20.451.047.268	20.451.047.268
Phải thu khác	1.805.754.758	2.503.764.910
b. Dài hạn	1.031.000.000	1.107.000.000
Ký quỹ, ký cược	1.031.000.000	1.107.000.000
	<u>29.511.068.810</u>	<u>30.282.660.915</u>

8. NỢ QUÁ HẠN

	Số tại ngày 30/09/2020 và tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi			
+ Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Express	188.295.508	(188.295.508)	
+ Công ty TNHH Thương Mại Nhà Tôm	178.182.957	(178.182.957)	
+ Các khách hàng khác	452.191.077	(452.191.077)	
	818.669.542	(818.669.542)	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.248.012.678		6.485.970.206	
Nguyên liệu, vật liệu	135.112.904.398		157.415.664.675	
Công cụ, dụng cụ	61.230.529.717		56.042.757.902	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.514.302.587		3.459.261.007	
Thành phẩm	404.171.257.930	(2.535.260.058)	422.209.844.074	(2.102.702.571)
Hàng hoá	10.104.572.350		11.384.942.917	
Hàng gửi bán	6.618.721.654		209.510.909	
	623.000.301.314	(2.535.260.058)	657.207.951.690	(2.102.702.571)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Số dư đầu năm/kỳ	2.102.702.571	838.812.941
Xử lý huỷ bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(60.073.000)	(82.617.661)
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	492.630.487	1.346.507.291
Số dư cuối năm/kỳ	2.535.260.058	2.102.702.571

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.630.910.244	5.071.467.073
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.239.973.782	699.315.453
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.626.615.890	2.657.812.148
	8.497.499.916	8.428.594.674
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.349.144.936	5.209.457.615
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.687.836.228	1.731.239.790
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.482.601.791	1.567.433.024
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.620.534.004	19.309.142.759
	25.140.116.959	27.817.273.188

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020 (Trình bày lại) VND	Số nợ thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	30/09/2020 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.835.690.560	(1.547.614.890)	283.899.110	4.176.560
	1.835.690.560	(1.547.614.890)	283.899.110	4.176.560
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.787.287.576	134.267.137.823	114.513.563.744	33.540.861.655
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.942.539.799	9.942.539.799	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.017.063.149	1.017.063.149	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.231.262.617	33.530.271.873	28.667.913.798	24.093.620.692
Thuế thu nhập cá nhân	139.162.513	1.572.034.288	1.563.587.221	147.609.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	514.089.099	5.633.122.086	2.672.561.229	3.474.649.956
Thuế đất phi nông nghiệp		1.629.000	1.629.000	-
Thuế nhà thầu		137.496.777	137.496.777	-
Lệ phí môn bài		96.000.000	96.000.000	-
Các loại thuế khác	178.751.532	227.216.775	405.968.307	-
	33.850.553.337	186.424.511.570	159.018.323.024	61.256.741.883

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2020	119.840.481.530	245.348.674.464	64.918.459.147	28.780.260.579	2.876.586.542	461.764.462.262
Mua trong kỳ	86.000.000	7.667.689.951	1.459.690.909	1.484.950.000		10.698.330.860
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		4.136.853.175				4.136.853.175
Tăng khác				74.120.000		74.120.000
Thanh lý, nhượng bán	(118.445.250)	(137.600.000)	(440.000.000)	(57.330.000)	(1.477.926.063)	(2.231.301.313)
30/09/2020	<u>119.808.036.280</u>	<u>257.015.617.590</u>	<u>65.938.150.056</u>	<u>30.282.000.579</u>	<u>1.398.660.479</u>	<u>474.442.464.984</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2020	36.556.579.524	154.848.246.213	49.975.991.271	16.572.858.252	2.157.439.298	260.111.114.558
Khấu hao trong kỳ	4.251.707.296	12.639.674.852	2.809.913.387	2.759.744.293	408.351.444	22.869.391.272
Thanh lý, nhượng bán	(118.445.250)	(137.600.000)	(440.000.000)	(57.330.000)	(1.254.546.472)	(2.007.921.722)
30/09/2020	<u>40.689.841.570</u>	<u>167.350.321.065</u>	<u>52.345.904.658</u>	<u>19.275.272.545</u>	<u>1.311.244.270</u>	<u>280.972.584.108</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2020	<u>83.283.902.006</u>	<u>90.500.428.251</u>	<u>14.942.467.876</u>	<u>12.207.402.327</u>	<u>719.147.244</u>	<u>201.653.347.704</u>
30/09/2020	<u>79.118.194.710</u>	<u>89.665.296.525</u>	<u>13.592.245.398</u>	<u>11.006.728.034</u>	<u>87.416.209</u>	<u>193.469.880.876</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 có giá trị là 140.425 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 133.519 triệu đồng).

Tại 30 tháng 9 năm 2020, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 50.656 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 42.781 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 20, 21).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2020	284.281.023.885	11.472.432.738	295.753.456.623
Đầu tư mới		186.040.000	186.040.000
30/09/2020	<u>284.281.023.885</u>	<u>11.658.472.738</u>	<u>295.939.496.623</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2020	36.809.697.876	5.941.851.026	42.751.548.902
Khấu hao trong kỳ	8.293.510.338	1.541.738.790	9.835.249.128
30/09/2020	<u>45.103.208.214</u>	<u>7.483.589.816</u>	<u>52.586.798.030</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2020	<u>247.471.326.009</u>	<u>5.530.581.712</u>	<u>253.001.907.721</u>
30/09/2020	<u>239.177.815.671</u>	<u>4.174.882.922</u>	<u>243.352.698.593</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 1.756 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 1.240 triệu đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.381.076.600	12.873.608.814
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.871.038.183
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	820.376.591	207.562.266
	<u>17.935.572.191</u>	<u>15.802.744.626</u>

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	5.512.670.000	7.055.722.589		5.512.670.000	6.766.291.400	

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu là 591.743 cổ phiếu, chiếm 0,19 % cổ phiếu có quyền biểu quyết của Ngân hàng này.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 được xác định dựa tỷ lệ sở hữu của Công ty trên vốn chủ sở hữu của báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2020.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	27.482.528.168	29.271.347.250
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước, bao gồm:	126.341.029.552	99.535.937.930
+ Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	432.999.997	700.000.000
+ Chi phí thuê mặt bằng	92.263.727.051	66.544.182.045
+ Chiết khấu	15.695.273.633	20.532.186.106
+ Chi phí hỗ trợ	17.949.028.871	11.759.569.779
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	1.951.411.529	4.461.493.089
	<u>155.774.969.249</u>	<u>133.268.778.269</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31.154.993.849</u>	<u>26.653.755.653</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	258.224.081.280	258.224.081.280	340.990.161.349	340.990.161.349
Trong đó:				
- Công ty TNHH Nam Việt Đổ	22.293.903.060	22.293.903.060	6.295.811.445	6.295.811.445
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	20.518.124.620	20.518.124.620	54.679.814.750	54.679.814.750
- Phải trả các nhà cung cấp khác	215.412.053.600	215.412.053.600	280.014.535.154	280.014.535.154
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	16.993.867.145	16.993.867.145	2.000.844.480	2.000.844.480
	<u>275.217.948.425</u>	<u>275.217.948.425</u>	<u>342.991.005.829</u>	<u>342.991.005.829</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuê mặt bằng (*)	47.515.183.970	14.850.451.099
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	432.999.997	700.000.000
Chi phí điện, nước, điện thoại	567.581.003	927.073.689
Chi phí lãi vay	520.754.323	485.024.344
Hỗ trợ bán hàng	17.949.028.871	11.759.569.779
Chi phí phải trả khác	6.833.862.173	9.764.049
	<u>73.819.410.337</u>	<u>28.731.882.960</u>

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển giao quyền quản lý cơ sở nhà, đất tại địa chỉ của Trụ sở chính từ Tổng Công

ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV sang Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh) tiếp nhận, quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty. Tuy nhiên, các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, thảo luận hợp đồng thuê đất và đơn giá thuê đất mới.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.569.683.598	2.252.325.661
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 39)	7.226.516.694	7.226.516.694
Chiết khấu thương mại	15.695.273.633	20.532.186.106
Chi phí vận chuyển	2.764.291.200	930.724.192
Nhận ký cược, ký quỹ	841.292.032	847.543.619
Cổ tức phải trả	41.279.000	19.870.000
Phải trả khác	9.428.694.249	3.975.442.720
	<u>37.567.030.406</u>	<u>35.784.608.992</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	30/09/2020 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	189.574.719.932	754.464.228.836	(874.104.940.664)		69.934.008.104
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		18.958.056.170	(18.958.056.170)		-
Ngân hàng TMCP Vietcombank (ii)	-	339.925.000.758	(148.143.239.987)		191.781.760.771
Vay dài hạn đến hạn trả	7.010.822.363		(5.962.866.035)	8.801.526.801	9.849.483.129
	<u>196.585.542.295</u>	<u>1.113.347.285.764</u>	<u>(1.047.169.102.856)</u>	<u>8.801.526.801</u>	<u>271.565.252.004</u>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7 TP HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng 0607/2020-HĐCVHM/NHCT924-VISSAN ngày 11/06/2020 với tổng hạn mức là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0031/2028/N-KD/01 ngày 23 tháng 06 năm 2020 với tổng hạn mức là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

21. VAY DÀI HẠN

	01/01/2020	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	30/09/2020
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	13.712.862.030	11.528.738.935	(8.801.526.801)	16.440.074.164
Ngân hàng NN và PTNT- CN4 (ii)	10.680.460.000	2.498.650.000		13.179.110.000
	24.393.322.030	14.027.388.935	(8.801.526.801)	29.619.184.164

- (i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng số 0020/KHDN2/17DH ngày 27 tháng 2 năm 2017, hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 26 tháng 2 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 với tổng hạn mức 82.499.000.000 đồng và chịu lãi suất từ 8,2% - 9,3%/năm trong kỳ này. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với hạn mức 16.197.000.000 đồng và chịu lãi suất 7,5%/năm trong kỳ này. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	20.989.072.001	1.853.479.753	84.750.000	22.927.301.754
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 24)	35.433.570.615	15.903.666.922	597.600.000	51.934.837.537
Sử dụng quỹ	(19.130.440.225)	(12.051.002.704)		(31.181.442.929)
Tại ngày 30/09/2020	37.292.202.391	5.706.143.971	682.350.000	43.680.696.362

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số đầu năm	29.271.347.250	30.493.004.716
Trích dự phòng trong kỳ/năm	538.945.958	1.994.493.198
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.327.765.040)	(3.216.150.664)
Số cuối kỳ	27.482.528.168	29.271.347.250

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2020 (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	809.143.000.000		47.877.075.317	136.585.134.873	993.605.210.190
Lợi nhuận thuần trong kỳ				178.091.403.833	178.091.403.833
Trích quỹ đầu tư phát triển			20.702.483.705	(20.702.483.705)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(62.635.765.031)	(62.635.765.031)
Thành viên Hội đồng Quản trị không nhận thưởng				18.490.800	18.490.800
Chia cổ tức năm 2018				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Mua cổ phiếu quỹ		(22.200.000)			(22.200.000)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	190.899.930.770	1.068.600.289.792
Lợi nhuận thuần trong kỳ				123.675.146.970	123.675.146.970
Trích quỹ đầu tư phát triển			26.713.710.575	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 22)				(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Chia cổ tức năm 2019				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	95.293.269.597	195.469.679.628	1.099.883.749.225

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 06 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 26.713.710.575 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 69.146.377.920 đồng (đã tạm trích trong năm 2019: 17.809.140.383 đồng)
- Trích Quỹ Khen thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 597.600.000 đồng
- Chia cổ tức bằng tiền mặt và chuyển khoản: 40.456.850.000 đồng

Tại ngày 17 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 3404/NQHĐQT-CTY đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản năm 2019 với tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 500 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là 10 tháng 08 năm 2020 và được thanh toán tại ngày 07/09/2020

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	80.913.700

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	30/09/2020		01/01/2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	100	80.913.700	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2020 và 01/01/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.914.300	809.143.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(600)	(22.200.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.913.700	809.120.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND

25. CỔ TỨC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.870.000	19.845.000
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (thuyết minh 24)	40.456.850.000	40.456.850.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(40.435.441.000)	(40.456.825.000)
Số dư cuối kỳ/năm	41.279.000	19.870.000

26. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	123.675.146.970	148.603.936.933
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(51.804.117.031)	(57.117.595.699)
	<u>71.871.029.939</u>	<u>91.486.341.234</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>888</u>	<u>1.131</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	148.603.936.933		148.603.936.933
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(38.078.397.133)	(19.039.198.566)	(57.117.595.699)
	<u>110.525.539.800</u>	<u>(19.039.198.566)</u>	<u>91.486.341.234</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700		80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.366</u>		<u>1.131</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2020 của người lao động, người quản lý. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện năm 2019 của người lao động và người quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 18 tháng 6 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	<u>148.836,63</u>	<u>278.018,51</u>

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chi trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần				
Thịt tươi sống	594.871.863.085	582.862.597.216	1.883.939.985.997	1.720.416.664.400
Thực phẩm chế biến	588.003.889.011	559.592.417.247	1.911.700.349.284	1.671.957.402.667
Khác	79.782.970.715	49.017.135.257	153.227.540.045	129.331.263.816
	1.262.658.722.811	1.191.472.149.720	3.948.867.875.326	3.521.705.330.883
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp				
Thịt tươi sống	523.567.385.541	468.678.276.476	1.684.666.995.305	1.417.872.685.274
Thực phẩm chế biến	427.041.471.740	400.826.325.439	1.367.735.119.326	1.187.957.762.866
Khác	72.687.947.064	42.924.768.610	130.307.599.280	108.480.967.569
	1.023.296.804.345	912.429.370.525	3.182.709.713.911	2.714.311.415.709
Lợi nhuận gộp				
Thịt tươi sống	71.304.477.544	114.184.320.740	199.272.990.692	302.543.979.126
Thực phẩm chế biến	160.962.417.271	158.766.091.808	543.965.229.958	483.999.639.801
Khác	7.095.023.651	6.092.366.647	22.919.940.765	20.850.296.247
	239.361.918.466	279.042.779.195	766.158.161.415	807.393.915.174

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.270.307.859.610	1.199.265.841.055	3.979.435.135.951	3.547.645.754.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.390.374	260.210.454	641.893.073	2.635.271.239
	1.270.468.249.984	1.199.526.051.509	3.980.077.029.024	3.550.281.025.786
Các khoản giảm trừ doanh thu				
Chiết khấu thương mại	7.606.506.321	7.799.719.724	29.244.255.347	23.123.080.451
Hàng bán bị trả lại	203.020.852	254.182.065	1.964.898.351	5.452.614.452
	7.809.527.173	8.053.901.789	31.209.153.698	28.575.694.903
Doanh thu thuần	1.262.658.722.811	1.191.472.149.720	3.948.867.875.326	3.521.705.330.883

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.023.196.413.971	912.211.305.509	3.182.197.354.246	2.712.714.350.897
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	100.390.374	218.065.016	512.359.665	1.597.064.812
	1.023.296.804.345	912.429.370.525	3.182.709.713.911	2.714.311.415.709

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.521.357.438.339	2.132.378.976.678
Chi phí nhân công	476.407.590.088	510.089.090.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.674.849.304	32.814.184.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.777.517.817	206.076.371.756
Chi phí khác bằng tiền	194.823.232.060	169.325.897.252
	3.414.040.627.608	3.050.684.521.077

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.359.781.643	5.319.076.611	13.822.530.118	12.729.168.945
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.028.700	16.733.670	70.571.950	70.530.149
	5.363.810.343	5.335.810.281	13.893.102.068	12.799.699.094

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3.351.613.670	2.681.034.274	9.842.048.837	7.148.082.589
Chiết khấu thanh toán	2.831.576.456	2.727.521.036	8.653.556.814	7.839.655.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	141.361.217	105.016.446	419.350.990	303.235.176
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				(186.983.000)
	6.324.551.343	5.513.571.756	18.914.956.641	15.103.989.919

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên bán hàng	64.812.952.392	96.487.347.756	239.108.648.015	270.780.120.786
Chi phí vật liệu, bao bì	6.915.720.576	8.049.316.571	21.727.369.055	23.003.827.640
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.876.734.659	3.267.620.681	8.263.309.940	9.434.712.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.481.731.206	1.483.543.297	4.473.228.912	4.545.758.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.813.420.990	34.189.928.818	95.529.365.330	90.393.689.927
- Chi phí vận chuyển	16.090.428.263	18.057.260.552	49.270.487.846	49.239.212.243
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	8.127.827.824	9.086.394.176	25.889.920.937	22.409.887.860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.595.164.903	7.046.274.090	20.368.956.547	18.744.589.824
Chi phí bằng tiền khác	41.712.487.140	26.825.442.697	105.066.898.228	73.189.355.955
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	31.273.591.237	15.590.460.100	72.220.219.248	43.849.529.414
- Chi phí bằng tiền khác	10.438.895.903	11.234.982.597	32.846.678.980	29.339.826.541
	148.613.046.963	170.303.199.820	474.168.819.480	471.347.464.843
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	19.011.136.818	20.090.188.911	56.280.217.947	60.137.634.845
Chi phí vật liệu quản lý	433.815.292	671.620.969	1.555.750.863	1.898.576.214
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.221.814.849	1.067.991.809	2.852.212.791	2.784.991.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.725.316.072	3.734.885.626	11.234.342.162	11.595.949.587
Thuế, phí và lệ phí	2.033.144.376	1.355.046.837	5.937.986.814	3.923.438.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.884.085.883	12.612.658.590	31.441.258.009	32.376.338.196
- Chi phí thuê mặt bằng	7.883.028.195	9.470.308.410	23.670.847.881	24.574.122.654
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.001.057.688	3.142.350.180	7.770.410.128	7.802.215.542
Chi phí khác	9.400.968.113	6.926.793.367	28.279.999.518	33.847.433.559
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh				29.573.887.756
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ				(20.000.000.000)
- Chi phí bằng tiền khác	9.400.968.113	6.926.793.367	28.279.999.518	24.273.545.803
	46.710.281.403	46.459.186.109	137.581.768.104	146.564.362.908

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	68.396.277	195.638.007	513.738.987	1.211.175.367
Thanh lý TSCĐ	206.201.254		210.800.351	
Thu nhập khác	680.732.837	590.871.222	2.700.987.823	1.702.419.544
Lương thành viên HĐQT, BKS không nhận		132.967.200	129.600.000	132.967.200
	955.330.368	919.476.429	3.555.127.161	3.046.562.111

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý tài sản		251.474.880		622.052.487
Chi phí khác	30.214.826	304.236.340	236.665.772	855.687.899
	30.214.826	555.711.220	236.665.772	1.477.740.386

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.530.271.873	45.882.113.967
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	33.530.271.873	45.882.113.967
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.501.238.196)	(5.739.432.577)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(14.499.703.492)	(10.274.652.043)
	9.998.465.296	4.535.219.466
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	29.029.033.677	40.142.681.390

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.704.180.647	188.746.618.323
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	30.540.836.129	37.749.323.664
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>1.854.464.960</i>	<i>2.007.600.141</i>
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	<i>4.501.238.196</i>	<i>5.739.432.577</i>
<i>Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập từ chăn nuôi được ưu đãi</i>	<i>(3.366.267.412)</i>	
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay</i>		<i>385.757.585</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.530.271.873	45.882.113.967

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	64.842.253.963	67.727.566.625

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/09/2020	30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	19.227.972.382	19.564.301.314
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	15.204.442.932	22.175.922.051
Sau năm năm	1.506.859.881	2.463.132.311
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>35.939.275.195</u>	<u>44.203.355.676</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30/09/2020	30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.684.145.700	1.553.888.556.800
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.674.337.585	25.964.470.030
	<u>1.572.358.483.285</u>	<u>1.579.853.026.830</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	27.191.846.751	68.382.264.277
Bán hàng	221.475.468.670	201.946.838.959

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt:

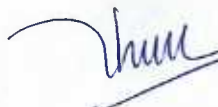
	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguồn các năm trước	2.089.500.000	1.468.177.250
Nguồn năm nay	2.561.400.000	2.010.300.000

Số dư với bên liên quan:

	30/09/2020	01/01/2020 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 6)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>31.208.856.567</u>	<u>35.253.254.783</u>
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	28.967.971.639	33.244.252.113
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	1.122.972.896	476.838.950
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	457.383.174	567.203.161
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	3.052.575	109.950.768
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	406.328.848	563.218.083
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra		26.732.159
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	12.987.634	27.655.216
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	238.159.801	237.404.333
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>20.451.047.268</u>	<u>20.451.047.268</u>
Trong đó:		
- Thuê mặt bằng	19.432.770.405	19.432.770.405
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>16.993.867.145</u>	<u>2.000.844.480</u>
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	16.912.345.865	1.928.601.481
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	81.521.280	72.242.999
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>7.226.516.694</u>	<u>7.226.516.694</u>
Trong đó:		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Lợi nhuận nộp Tổng Công ty theo BB KTNN giai đoạn chuyển thể	6.718.675.193	6.718.675.193
- Khác	408.826.807	408.826.807



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 10 năm 2020